

PHÂN NHÓM DOANH NGHIỆP

1. Nhóm doanh nghiệp nhà nước- doanh nghiệp quốc doanh

Khái niệm doanh nghiệp nhà nước thay đổi rất khác nhau và lặp lại qua các thời kỳ. Trước khi có Luật doanh nghiệp nhà nước năm 1995, doanh nghiệp nhà nước được gọi là xí nghiệp nhà nước. Hiện nay, doanh nghiệp nhà nước được gọi là công ty nhà nước. Trước ngày 01-7-2006, doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ¹. Từ ngày 01-7-2006 đến ngày 30-6-2015, doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp mà Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ². Từ ngày 01-7-2015 trở đi, doanh nghiệp nhà nước lại là doanh nghiệp mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ³.

Từ trước đến nay, doanh nghiệp nhà nước đã có nhiều tên gọi khác nhau. Từ xí nghiệp quốc doanh, xí nghiệp liên hợp (nhà máy liên hợp), xí nghiệp liên hiệp, liên hiệp xí nghiệp cho đến công ty, công ty liên hợp, công ty liên hiệp, liên hiệp công ty, tổng công ty rồi mức độ cao nhất là tập đoàn. Trong tất cả các tên gọi này, đến nay chỉ còn duy nhất một tên đúng với Luật doanh nghiệp năm 2014, đó là “công ty”.

Thời kỳ năm 1996 - 2003, doanh nghiệp nhà nước, là tổ chức kinh tế quốc doanh do Nhà nước đầu tư vốn, thành lập và tổ chức quản lý, hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động công ích, nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội do Nhà nước giao⁴. Như vậy, tên gọi cũng như đặc điểm của doanh nghiệp nhà nước trong thời kỳ này khác hẳn với các doanh nghiệp phi nhà nước.

Thời kỳ 2004 - 2005, doanh nghiệp nhà nước là tổ chức kinh tế do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có cổ phần, vốn góp chi phối, được tổ

¹Quyết định số 217-HĐBT ngày 14-11-1987 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành “Các chính sách đổi mới kế hoạch hóa và hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa đối với xí nghiệp quốc doanh”; Điều 1 “Quy chế về thành lập và giải thể doanh nghiệp nhà nước”, ban hành kèm theo Nghị định số 388/HĐBT ngày 20-11-1991 của Hội đồng Bộ trưởng; Điều 1 Luật doanh nghiệp nhà nước năm 1995; Điều 1 về “Doanh nghiệp nhà nước”, Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003

²Điều 1 về “Doanh nghiệp nhà nước”, Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003; khoản 22 Điều 4 về “Giải thích từ ngữ”, Luật doanh nghiệp năm 2005.

³Khoản 8 Điều 4 về “Giải thích từ ngữ”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

⁴Điều 1 Luật doanh nghiệp nhà nước năm 1995.

chức dưới hình thức công ty nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH)⁵. Như vậy, doanh nghiệp nhà nước trong thời kỳ này đã được xác định là gồm các công ty có ít nhất trên 50% vốn điều lệ thuộc sở hữu của Nhà nước.

Thời kỳ 2006 - 2014, doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp trong đó Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ⁶. Như vậy, doanh nghiệp nhà nước trong thời kỳ này là các công ty có ít nhất trên 50% vốn điều lệ thuộc sở hữu của Nhà nước. Đáng lẽ, Luật phải sử dụng cụm từ “doanh nghiệp nhà nước là công ty...” thì rõ ràng, chính xác hơn cụm từ “doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp...”, vì từ “doanh nghiệp” rộng hơn từ “công ty”, bao gồm cả doanh nghiệp tư nhân, không hề có mối liên quan nào với doanh nghiệp nhà nước.

Từ giữa năm 2015 trở đi, doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ⁷. Như vậy, khái niệm doanh nghiệp nhà nước đã được thay đổi trở về trùng lặp với khái niệm công ty nhà nước.

Với vai trò quản lý nền kinh tế, cơ quan quản lý nhà nước phải rất công bằng, vô tư với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Vì vậy, tuy doanh nghiệp nhà nước hoạt động theo một Luật doanh nghiệp chung như các loại doanh nghiệp khác từ năm 2010, nhưng với những yêu cầu tất yếu vẫn phải ban hành Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014 để bảo đảm sự quản lý, giám sát chặt chẽ, hiệu quả hơn khu vực doanh nghiệp nhà nước có đặc quyền sử dụng vốn nhà nước.

Trước đây, doanh nghiệp nhà nước còn được gọi là doanh nghiệp quốc doanh thuộc nền kinh tế quốc doanh, ngược với doanh nghiệp dân doanh thuộc nền kinh tế tư nhân.

2. Nhóm doanh nghiệp tư nhân

Bên cạnh là một loại hình doanh nghiệp cụ thể theo quy định của Luật doanh nghiệp, thì “doanh nghiệp tư nhân” còn được một số văn bản quy phạm pháp luật gọi chung cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc thành phần kinh

⁵Điều 1 về “Doanh nghiệp nhà nước”, Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003.

⁶Khoản 23 Điều 4 về “Giải thích từ ngữ”, Luật doanh nghiệp năm 2005.

⁷Khoản 8 Điều 4 về “Giải thích từ ngữ”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

tế dân doanh, phi nhà nước hay “các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thuộc khu vực tư nhân”, bao gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Trong một số trường hợp “doanh nghiệp tư nhân” còn được sử dụng để chỉ các doanh nghiệp không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài⁸.

Nhiều nghị quyết của Đảng cũng coi doanh nghiệp tư nhân bao gồm cả công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh. Ví dụ, Chỉ thị số 07-CT/TW ngày 23-11-1996 của Bộ Chính trị về “Tăng cường công tác xây dựng Đảng, các đoàn thể nhân dân trong các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần tư nhân (gọi tắt là doanh nghiệp tư nhân) và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài”. Hay Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09-12-2011 của Bộ Chính trị, trong đó có nội dung “Thí điểm việc kết nạp chủ doanh nghiệp tư nhân đủ tiêu chuẩn vào Đảng”⁹.

Trên cơ sở đó, Ban Tổ chức Trung ương đã hướng dẫn “Chủ doanh nghiệp tư nhân” bao gồm “những cá nhân chủ sở hữu toàn bộ hoặc sở hữu phần vốn, tài sản chi phối trong các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty hợp danh và công ty cổ phần (không thuộc loại hình doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài), đồng thời giữ một trong các chức danh quản lý: Giám đốc doanh nghiệp tư nhân, Chủ tịch Hội đồng thành viên công ty TNHH, thành viên hợp danh công ty hợp danh và Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty cổ phần”¹⁰.

3. Nhóm doanh nghiệp đầu tư nước ngoài

Thời kỳ giữa năm 2006 trở về trước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gồm hai loại là doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn đầu

⁸Điểm b khoản 2 Điều 11, Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 1991; khoản 11 Điều 2 về “Giải thích từ ngữ”, Nghị định số 134/2005/NĐ-CP ngày 01-11-2005 của Chính phủ ban hành “Quy chế quản lý vay và trả nợ nước ngoài”; điểm b mục 1 Phần III Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12-3-2015 của Chính phủ về “Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2015 - 2016”.

⁹Điểm 2.7 khoản 2 Mục III Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09-12-2011 của Bộ Chính trị về “Xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế”.

¹⁰Khoản 2 Mục II Hướng dẫn số 17-HD/BTCTW ngày 30-01-2013 của Ban Tổ chức Trung ương về việc “Thực hiện thí điểm việc kết nạp những người là chủ doanh nghiệp tư nhân đủ tiêu chuẩn vào Đảng”.

tư nước ngoài. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được tổ chức và hoạt động theo luật riêng, với những quy định riêng, nằm ngoài các loại công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân theo các đạo luật về doanh nghiệp.

Ví dụ, một trong hai loại hình doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là doanh nghiệp liên doanh do hai bên hoặc nhiều hơn hợp tác thành lập tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng liên doanh¹¹. Nhưng khái niệm hợp đồng hợp tác kinh doanh lại chỉ được sử dụng riêng đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Hay cơ quan quản lý của công ty có vốn đầu tư nước ngoài khi đó không phải Hội đồng thành viên hay Đại hội đồng cổ đông, mà lại được gọi là Hội đồng quản trị.

Doanh nghiệp nước ngoài là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật nước ngoài. Doanh nghiệp nước ngoài có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại Việt Nam.

4. Nhóm doanh nghiệp đoàn thể hoạt động theo Luật doanh nghiệp

Các doanh nghiệp đoàn thể đã xuất hiện trong một giai đoạn đầu thời kỳ đổi mới kinh tế. Đó là tổ chức kinh tế do Đảng và các đoàn thể chính trị (bao gồm: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam và Liên hiệp các tổ chức hoà bình, đoàn kết, hữu nghị Việt Nam) ở cấp Trung ương và cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định có quyền dùng tài sản, vốn thuộc sở hữu của mình và vốn do Nhà nước trợ cấp, để đầu tư vào sản xuất kinh doanh nhằm mục đích tạo việc làm cho người lao động và thu lợi nhuận, góp phần trang trải kinh phí hoạt động của tổ chức Đảng, đoàn thể¹².

Về cơ bản, các doanh nghiệp này do Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội quyết định thành lập tương tự như việc thành lập doanh nghiệp nhà nước. Việc quản lý hoạt động được thực hiện theo các chỉ thị, hướng dẫn của Đảng,

¹¹ Khoản 6 và 7 Điều 2 Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996 (sửa đổi, bổ sung năm 2000).

¹² Công văn số 283-CN ngày 16-01-1993 của Văn phòng Chính phủ về việc quản lý các đơn vị kinh tế của Đảng và đoàn thể.

đoàn thể. Các doanh nghiệp này không phải nộp thuế cho đến khi đã được chuyển đổi hết sang doanh nghiệp nhà nước.

Từ năm 1993 trở đi, các doanh nghiệp này đều phải đăng ký kinh doanh như đối với các doanh nghiệp khác¹³.

Tuy nhiên, trên thực tế đến tháng 4-2018, vẫn còn những công ty mà tổ chức Đảng là chủ sở hữu như Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đầu tư và Xây dựng Tân Thuận trực thuộc Văn phòng Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh.

5. Nhóm doanh nghiệp tập thể, kinh tế hợp tác

Xét về mặt khái niệm, các tổ chức kinh tế này chỉ được gọi là tổ chức kinh tế tập thể, mà không gọi là doanh nghiệp. Tuy nhiên, về bản chất kinh tế thì gần như tương đồng với doanh nghiệp. Theo quy định tại Nghị định số 28-HĐBT ngày 09-3-1988 thì có ba loại hình là hợp tác xã bậc cao, hợp tác xã và tổ hợp tác, trong đó hai loại hình hợp tác xã có thể gọi vốn cổ phần của xã viên và của những người ngoài hợp tác xã, giống như hình thức huy động cổ phần và trả cổ tức của công ty cổ phần¹⁴.

Sau đó loại hình tổ chức kinh tế này được thành lập và hoạt động theo các Luật hợp tác xã vào các năm 1996, 2003 và 2012. Các tổ chức kinh tế này luôn được xác định nộp thuế như đối với doanh nghiệp trong các Luật thuế giá trị gia tăng và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hợp tác xã có một số điểm khác biệt so với doanh nghiệp như sau: Một, không “nhằm mục đích kinh doanh” như đối với doanh nghiệp, mà nhằm “hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên”. Hai, số lượng thành viên hợp tác xã tối thiểu là 7. BA, có một số loại tài sản không được chia cho thành viên khi chấm dứt tư cách thành viên hoặc khi hợp tác xã chấm dứt hoạt động. Bốn, thành viên có quyền bình đẳng, biểu quyết ngang nhau không phụ thuộc vốn góp trong việc

¹³Thông tư số 07-TT/ĐKKD ngày 28-01-1993 của Trọng tài Kinh tế Nhà nước “Hướng dẫn đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp của Đảng và đoàn thể”.

¹⁴Nghị định số 28-HĐBT ngày 09-3-1988 của Hội đồng Bộ trưởng “Quy định về chính sách đối với các đơn vị kinh tế tập thể sản xuất công nghiệp, dịch vụ công nghiệp, xây dựng, vận tải”.

quyết định tổ chức, quản lý và hoạt động của hợp tác xã. Năm, mỗi thành viên góp vốn góp không quá 20% vốn điều lệ của hợp tác xã¹⁵.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập¹⁶.

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cũng có thể thành lập các công ty để hoạt động kinh doanh theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2014¹⁷.

6. Nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ, vừa và lớn, hơn kém theo quy mô

Doanh nghiệp nhỏ và vừa là cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật, được chia thành ba cấp: siêu nhỏ, nhỏ, vừa theo 2 nhóm tiêu chí là số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm và tổng doanh thu của năm hoặc tổng nguồn vốn (tổng nguồn vốn tương đương tổng tài sản được xác định trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp), cụ thể như sau¹⁸:

Lĩnh vực kinh doanh	Quy mô	Loại doanh nghiệp		
		Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa
Nông, lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp, xây dựng	Số lao động	<10 người	<100 người	< 200 người
	Tổng doanh thu	< 3 tỷ đồng	< 50 tỷ đồng	< 200 tỷ đồng
	Tổng nguồn vốn	< 3 tỷ đồng	< 20 tỷ đồng	< 100 tỷ đồng
Thương mại và dịch vụ	Số lao động	<10 người	< 50 người	<100 người
	Tổng doanh thu	< 10 tỷ đồng	< 100 tỷ đồng	< 300 tỷ đồng

¹⁵Khoản 1 Điều 3 về “Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã”; khoản 4 Điều 4 về “Giải thích khái niệm”; khoản 3 Điều 7 về “Nguyên tắc tổ chức, hoạt động”; khoản 1 Điều 17 về “Góp vốn điều lệ và giấy chứng nhận vốn góp”, Luật hợp tác xã năm 2012.

¹⁶Khoản 2 Điều 3 về “Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã”, Luật hợp tác xã năm 2012.

¹⁷Khoản 3 Điều 3 về “Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã”, Luật hợp tác xã năm 2012.

¹⁸Điều 4 về “Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa”, Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Điều 6 về “Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa”, Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11-3-2018 của Chính phủ về “Hướng dẫn Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa”.

	Tổng nguồn vốn < 3 tỷ đồng	< 50 tỷ đồng	< 100 tỷ đồng
--	----------------------------	--------------	---------------

Như vậy, việc phân loại doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa, ngoài việc dựa vào yếu tố là lượng số lao động thì không chỉ dựa vào tổng nguồn vốn như quy định trước năm 2018¹⁹, thì còn dựa vào vào tổng doanh thu hằng năm. Đồng thời, trước kia được chia thành ba nhóm lĩnh vực kinh doanh là nông, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp, xây dựng và thương mại, dịch vụ thì nay chỉ còn hai nhóm như trên.

Theo quy định trên, một doanh nghiệp được phân vào nhóm nào thì phải đạt cả 2 tiêu chí, đồng thời không thuộc nhóm doanh nghiệp nhỏ hơn. Ví dụ một doanh nghiệp chỉ có không quá 10 lao động (thuộc nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ), nhưng tổng doanh thu cũng như tổng nguồn vốn lại ở mức trên 3 tỷ đồng, thì sẽ được xếp vào nhóm doanh nghiệp nhỏ. Ngược lại, nếu tổng doanh thu cũng như nguồn vốn của một doanh nghiệp đều dưới 3 tỷ đồng (thuộc nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ), nhưng số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm lại là trên 10 người, thì cũng không còn là doanh nghiệp siêu nhỏ nữa.

Do đó, việc doanh nghiệp được phân loại vào nhóm nào có thể biến động hằng năm phụ thuộc vào ít nhất 2 trong tổng số 3 tiêu chí trên.

7. Nhóm doanh nghiệp xã hội

Doanh nghiệp vì mục tiêu xã hội (gọi tắt là doanh nghiệp xã hội) là doanh nghiệp có mục tiêu hoạt động nhằm giải quyết vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng và sử dụng ít nhất 51% tổng lợi nhuận hằng năm của doanh nghiệp để tái đầu tư nhằm thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường như đã đăng ký²⁰.

Cũng như các doanh nghiệp thông thường, loại hình doanh nghiệp xã hội là các công ty, như: công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh...

Điểm khác biệt cơ bản giữa doanh nghiệp xã hội và doanh nghiệp thông thường đó là toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp là để giải quyết một hoặc một

¹⁹Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30-6-2009 của Chính phủ về “Trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa”.

²⁰Điều 10 về “Tiêu chí, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp xã hội”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

số vấn đề xã hội hay môi trường trong suốt quá trình hoạt động. Mục tiêu, sứ mệnh này được xác định ngay từ khi thành lập, đồng thời được duy trì trong suốt quá trình hoạt động. Do đó, nó trở thành chức năng, mục tiêu của doanh nghiệp, khác với hoạt động từ thiện hay trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp với tính chất là hoạt động bổ sung của doanh nghiệp. Phần lớn lợi nhuận thu được sẽ tái đầu tư trở lại để giải quyết vấn đề xã hội hay môi trường đã đăng ký, không chia hết cho các thành viên hay cổ đông như doanh nghiệp thông thường.

Luật hóa doanh nghiệp xã hội là thừa nhận chính thức về mặt pháp lý, nhằm tạo điều kiện thuận lợi, thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp xã hội như một phương thức mới và góp phần cùng với Nhà nước trong giải quyết vấn đề xã hội và môi trường.

Tuy nhiên, quy định của Luật doanh nghiệp năm 2014 và Bộ luật dân sự năm 2015 đã có sự không thống nhất với nhau. Bộ luật dân sự năm 2015 quy định rõ, doanh nghiệp là một pháp nhân thương mại, “có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên”²¹. Trong khi đó, doanh nghiệp xã hội lại chỉ được chia cho thành viên không quá 49% lợi nhuận, tức là không chia hết và không vì mục tiêu chính là hưởng lợi nhuận.

8. Nhóm doanh nghiệp công ích, gắn với sản phẩm

Doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích, hay gọi tắt là doanh nghiệp công ích, là loại hình doanh nghiệp được quy định trong Luật doanh nghiệp nhà nước năm 1995. Khi đó, doanh nghiệp được phân thành hai nhóm là doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh và doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích.

Từ ngày 01-7-2004 trở đi, không còn loại hình doanh nghiệp công ích, mà đã chuyển sang cơ chế đặt hàng và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003. Tức đã là doanh nghiệp thì đều hoạt động vì mục tiêu kinh doanh, mà không còn doanh nghiệp chuyên hoạt động công ích. Đồng thời, không chỉ doanh nghiệp nhà nước, mà tất cả mọi loại hình doanh nghiệp đều có thể cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

Tuy nhiên, kể từ 01-7-2015, bên cạnh quy định về việc doanh nghiệp thực

²¹Khoản 1 và 2 Điều 75 về “Pháp nhân thương mại”, Bộ luật dân sự năm 2015.

hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch, theo Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014, lại khôi phục quy định về “doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội” (bảo đảm an sinh xã hội)²². Đặc biệt, Chính phủ đã quy định Danh mục 20 hàng hoá, dịch vụ, địa bàn thực hiện độc quyền nhà nước trong hoạt động thương mại²³. Căn cứ pháp lý của việc này là quy định “Nhà nước thực hiện độc quyền Nhà nước có thời hạn về hoạt động thương mại đối với một số hàng hóa, dịch vụ hoặc tại một số địa bàn để bảo đảm lợi ích quốc gia” trong Luật thương mại năm 2005²⁴. Tuy nhiên điều này là quy định cũ, mâu thuẫn với quy định của Luật doanh nghiệp và Luật đầu tư năm 2014.

9. Nhóm doanh nghiệp quốc phòng, an ninh với tính đặc thù cao

Doanh nghiệp quốc phòng, an ninh là doanh nghiệp nhà nước được thành lập hoặc tổ chức lại để thực hiện các nhiệm vụ mang tính ổn định, thường xuyên trong những ngành, lĩnh vực, địa bàn trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh hoặc bảo đảm bí mật và an ninh quốc gia. Doanh nghiệp quốc phòng, an ninh phải là doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an thuộc 11 ngành, lĩnh vực, địa bàn hoạt động trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh; đồng thời được giao nhiệm vụ sản xuất, cung ứng các sản phẩm, dịch vụ hoặc thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh²⁵. Trước đây, nhóm doanh nghiệp này được

²²Khoản 3 và 4 Điều 3 Luật doanh nghiệp nhà nước năm 1995; khoản 12 Điều 3 về “Giải thích từ ngữ”; Điều 19 về “Quyền và nghĩa vụ của công ty nhà nước khi tham gia hoạt động công ích”, Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003; Điều 9 về “Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công ích”, Luật doanh nghiệp năm 2014 (Điều 10 Luật doanh nghiệp năm 2005); Điều 10 về “Phạm vi đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp”, Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014; khoản 1 Điều 5 về “Phạm vi đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp nhà nước”, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13-10-2015 của Chính phủ về “Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp” (sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08-3-2018 của Chính phủ).

²³Nghị định số 94/2017/NĐ-CP ngày 01-10-2017 của Chính phủ về “Hàng hoá, dịch vụ, địa bàn thực hiện độc quyền Nhà nước trong hoạt động thương mại”.

²⁴Khoản 4 Điều 6 về “Thương nhân”, Luật thương mại năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

²⁵Điều 3 về “Điều kiện xác định doanh nghiệp quốc phòng, an ninh”, Nghị định số 93/2015/NĐ-CP ngày 15-10-2015 của Chính phủ về “Tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh”.

gọi là doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh²⁶.

Doanh nghiệp quốc phòng, an ninh xuất hiện cùng thời kỳ với các doanh nghiệp đoàn thể như đã đề cập ở trên. Doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an là một điểm rất đặc thù của Việt Nam.

Như vậy, có thể thấy, đa dạng loại hình và nhóm doanh nghiệp hoạt động trên thị trường góp phần làm cho hoạt động kinh tế, thương mại của Việt Nam ngày càng phát triển, hội nhập tốt với khu vực và thế giới. Bên cạnh đó, khung hành lang pháp lý đồng bộ bảo đảm sự bình đẳng trong hoạt động đối với mọi thành phần kinh tế và mọi loại hình, nhóm doanh nghiệp

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Xuân Bá, Trần Kim Hào, Doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam trong điều kiện hội nhập, kinh tế quốc tế, NXB Chính trị Quốc gia, 2016
2. Đặc điểm môi trường kinh doanh ở Việt Nam, NXB tài chính, 2016
3. TS. Nguyễn Thị Dung, Luật Kinh tế chuyên khảo, NXB Lao động, 2017
4. Luật Doanh nghiệp 1999
5. Luật Doanh nghiệp 2005
6. Luật Doanh nghiệp 2014
7. Tổng cục thống kê, Niên giám 2017

²⁶Nghị định số 104/2010/NĐ-CP ngày 11-10-2010 của Chính phủ về “*Tổ chức, quản lý và hoạt động của công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh*”.